



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY TNHH MTV
XỔ SỐ KIẾN THIẾT QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số Kiến thiết Tỉnh Quảng Nam) theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000100770 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 01/02/2010 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 8/7/2014), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 04, đường Trần Phú, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: (84) 0510.3812987
- Fax: (84) 0510.3812987

Ngành nghề kinh doanh chính

Xổ số kiến thiết

Nhân sự

Tổng số cán bộ công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 61 người. Trong đó, viên chức quản lý là 6 người.

Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

- | | | |
|---------------------------|------------------|----------------------------|
| • Ông Đinh Văn Sơn | Chủ tịch Công ty | Bổ nhiệm ngày 02/05/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Thu Sương | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/10/2016 |
| • Ông Hứa Trọng Nghĩa | Kiểm soát viên | Bổ nhiệm ngày 02/05/2013 |
| • Ông Đỗ Trường Sơn | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 01/04/2018 |
| • Ông Lê Trung Vũ | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/10/2016 |
| • Ông Nguyễn Phúc | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/10/2016 |
| • Ông Đoàn Văn Bình | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 11/05/2017 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Sương

Quảng Nam, ngày 29 tháng 01 năm 2019



AAC AUDITING AND ACCOUNTING CO., LTD

AN INDEPENDENT MEMBER OF PRIMEGLOBAL

AUDITING ACCOUNTING AND FINANCE SPECIALITY

Head Office: Lot 78 - 80, April 30th Street, Hai Chau District, Da Nang City

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 042/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29/01/2019, từ trang 4 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty xổ số kiến thiết và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - XS
Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
ngày 19/08/2009 và các sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87.181.224.691	48.952.397.693
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.990.511.807	22.255.150.690
1. Tiền	111	6	6.290.511.807	4.955.150.690
2. Các khoản tương đương tiền	112	7	25.700.000.000	17.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.200.000.000	18.700.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	44.200.000.000	18.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.213.341.345	4.716.806.447
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	5.162.453.139	4.360.699.275
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		52.512.500	24.750.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	998.375.706	331.357.172
IV. Hàng tồn kho	140	11	4.722.636.945	3.241.026.477
1. Hàng tồn kho	141		4.722.636.945	3.241.026.477
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54.734.594	39.414.079
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	54.734.594	39.414.079
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.757.732.955	15.690.181.798
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.000.000	4.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		4.000.000	4.000.000
II. Tài sản cố định	220		15.310.066.775	15.290.598.452
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	14.694.484.775	14.675.016.452
- Nguyên giá	222		23.822.712.505	22.725.267.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.128.227.730)	(8.050.251.507)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	615.582.000	615.582.000
- Nguyên giá	228		839.036.400	839.036.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(223.454.400)	(223.454.400)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		443.666.180	395.583.346
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	443.666.180	395.583.346
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		102.938.957.646	64.642.579.491

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		57.938.957.646	19.673.123.646
I. Nợ ngắn hạn	310		57.933.957.646	19.668.123.646
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	342.346.000	1.148.250.936
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	27.991.830	36.825.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	8.559.444.714	4.907.225.073
4. Phải trả người lao động	314		7.740.956.752	5.989.889.033
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	227.400.000	68.530.182
6. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		36.233.372.000	3.857.497.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.802.446.350	3.659.906.222
II. Nợ dài hạn	330		5.000.000	5.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		5.000.000	5.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.000.000.000	44.969.455.845
I. Vốn chủ sở hữu	410		45.000.000.000	44.969.455.845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	40.481.814.009	40.481.814.009
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.481.814.009	40.481.814.009
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	4.518.185.991	4.487.641.836
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		102.938.957.646	64.642.579.491



Nguyễn Thị Thu Sương

Quảng Nam, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Bình

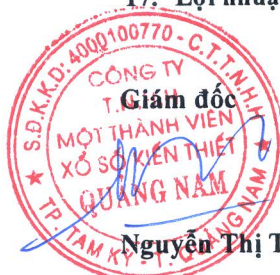
Người lập biểu

Trần Thị Bích Nga

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - XS
Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-
BTC ngày 19/08/2009 và các sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu	01	20	324.011.371.852	287.874.552.163
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần	10		324.011.371.852	287.874.552.163
4. Chi phí kinh doanh	11	21	291.610.909.944	259.353.853.879
5. Lợi nhuận gộp	20		<u>32.400.461.908</u>	<u>28.520.698.284</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.548.982.780	1.685.046.679
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	26.898.412.999	25.453.601.449
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>8.051.031.689</u>	<u>4.752.143.514</u>
11. Thu nhập khác	31	24	31.443.115	92.579.774
12. Chi phí khác	32	25	46.533.500	843.252
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(15.090.385)</u>	<u>91.736.522</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>8.035.941.304</u>	<u>4.843.880.036</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.903.471.534	979.333.539
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>6.132.469.770</u>	<u>3.864.546.497</u>



Nguyễn Thị Thu Sương

Quảng Nam, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Bình

Người lập biểu

Trần Thị Bích Nga

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - XS
Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
ngày 19/08/2009 và các sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.035.941.304	4.843.880.036
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13	1.077.976.223	1.069.207.998
- Các khoản dự phòng	03		32.375.875.000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.548.982.780)	(1.685.046.679)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		38.940.809.747	4.228.041.355
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(804.185.128)	(26.310.971)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.481.610.468)	568.871.120
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.146.391.423	2.299.173.697
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(63.403.349)	65.074.914
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.663.369.700)	(2.013.639.260)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.598.459.872)	(3.161.382.292)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.476.172.653	1.959.828.563
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.097.444.546)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(40.500.000.000)	(7.089.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7	15.000.000.000	9.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22,10	1.856.633.010	1.735.277.285
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.740.811.536)	3.646.277.285
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		9.735.361.117	5.606.105.848
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		22.255.150.690	16.649.044.842
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		31.990.511.807	22.255.150.690



Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Sương

Quảng Nam, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Bình

Người lập biểu

Trần Thị Bích Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số Kiến thiết Tỉnh Quảng Nam) theo Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000100770 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 01/02/2010 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 8/7/2014), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan..

1.2. Ngành nghề kinh doanh chính

Xổ số kiến thiết

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 01 chi nhánh trực thuộc và 07 văn phòng đại diện như sau:

Chi nhánh trực thuộc

- Chi nhánh Xổ số Kiến thiết Điện Bàn - Khối 4, Thị trấn Vĩnh Điện, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

Văn phòng đại diện

- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Thừa Thiên Huế - Số 36 Hai Bà Trưng, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Đà Nẵng - Số 94 Phạm Văn Nghị, Thành phố Đà Nẵng;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Bình Định - Số 87 Hoàng Quốc Việt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Khánh Hòa - Số 3B, Ngô Thời Nhiệm, Phường Tân Lập, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Ninh Thuận - Số 12/2B Võ Thị Sáu, Phường Kinh Dinh, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Gia Lai - Số 47 Yên Đỗ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai;
- VPĐD XSKT Quảng Nam tại Tỉnh Đắk Lắk - Số 134 Lý Thường Kiệt, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của công ty 2018 (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đặc thù đối với Công ty Xổ số kiến thiết ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19/8/2009, có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	4 - 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng

Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được dùng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Việc trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính Phủ.

4.10 Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2018 được xác định theo quy định tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Tiền lương viên chức quản lý năm 2018 được xác định theo quy định tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận năm 2018 được thực hiện theo Thông tư số 01/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số và Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng áp dụng mức thuế suất là 10%;
- Thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng mức thuế suất là 15%;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất là 20%;
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố Báo cáo tài chính năm 2017 theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2107 của Sở tài chính ngày 06/04/2018 điều chỉnh giảm quỹ tiền lương thực hiện năm 2017 là 503.320.000 đồng (trong đó giảm quỹ lương Người lao động là 417.320.000 đồng và quỹ lương Viên chức quản lý là 86.000.000 đồng) và Quyết định 2679/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam về việc phân phối lại lợi nhuận sau thuế năm 2017. Theo đó, kết quả điều chỉnh hồi tố như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2017 (Đã hồi tố) VND	Số liệu tại ngày 31/12/2017 (Đã hồi tố) VND	Chênh lệch VND
		VND	VND	VND
1. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	4.810.924.709	4.907.225.073	96.300.364
2. Phải trả người lao động	314	6.493.209.033	5.989.889.033	(503.320.000)
3. Phải trả ngắn hạn khác	319	46.712.000	68.530.182	21.818.182
4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.750.331.265	3.659.906.222	(90.425.043)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.012.015.339	4.487.641.836	475.626.497

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2017 VND	Năm 2017 (Đã hồi tố) VND	Chênh lệch VND
		VND	VND	VND
1. Doanh thu	01	287.896.379.345	287.874.552.163	(21.827.182)
2. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4.362.378.218	4.843.880.036	481.501.818
3. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	883.033.175	979.333.539	96.300.364
4. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	3.479.345.043	3.864.546.497	385.201.454

Đơn vị tính: VND

6. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	415.608.000	406.068.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.874.903.807	4.549.082.190
Cộng	6.290.511.807	4.955.150.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	25.700.000.000	17.300.000.000
Cộng	25.700.000.000	17.300.000.000

8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	44.200.000.000	44.200.000.000	18.700.000.000	18.700.000.000
- NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Nam	5.200.000.000	5.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Nam	17.500.000.000	17.500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
- NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
- NH NN và PT Nông thôn - CN Quảng Nam	15.500.000.000	15.500.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Nam	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
- NH TMCP Á Châu - CN Quảng Nam	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
- NH TMCP Sài Gòn Thương tín - CN Quảng Na,	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-
Cộng	44.200.000.000	44.200.000.000	18.700.000.000	18.700.000.000

Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng không quá 12 tháng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về mặt giá trị.

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Nhóm Kinh doanh Tạ Ngọc Thu	330.518.275	477.329.325
Nguyễn Thị Hoàng Hải	222.397.311	473.755.491
Nhóm Kinh doanh Trần Ngọc Hùng	463.931.250	268.996.525
Phạm Thị Thanh	305.349.250	-
Lê Thị Mân	291.875.400	228.218.575
Các đối tượng khác	3.548.381.653	2.912.399.359
Cộng	5.162.453.139	4.360.699.275

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn	930.407.825	238.058.055
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	35.590.835	11.859.571
Phải thu khác	32.377.046	81.439.546
Cộng	998.375.706	331.357.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	-	-	490.625.000	-
Vé Xổ số cào	-	-	252.000.000	-
Túi vé xổ số bốc	-	-	238.625.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	914.776.600	-	567.250.000	-
- Vé xổ số cào	-	-	-	-
- Túi nilon vé xổ số bốc	830.415.000	-	477.250.000	-
- Ruột vé xổ số bốc	84.361.600	-	90.000.000	-
Vé xổ số gửi bán	421.983.820	-	315.322.657	-
Vé xổ số	3.385.876.525	-	1.867.828.820	-
- Vé xổ số truyền thống	577.931.000	-	478.770.000	-
- Vé xổ số cào	646.444.800	-	369.696.600	-
- Vé xổ số bốc	2.138.810.496	-	991.194.251	-
- Vé xổ số lô tô	22.690.229	-	28.167.969	-
Cộng	4.722.636.945	-	3.241.026.477	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	39.414.079
Chi phí bảo hiểm, phần mềm	54.734.594	-
Cộng	54.734.594	39.414.079

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí sửa chữa nhà làm việc	25.903.471	114.161.606
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	332.420.843	281.421.740
Chi phí trả trước khác	85.341.866	-
Cộng	443.666.180	395.583.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	18.387.818.722	141.295.414	3.321.073.455	376.413.161	498.667.207	22.725.267.959
Mua sắm trong kỳ	938.131.819	117.154.545		42.158.182		1.097.444.546
Giảm						-
Số cuối kỳ	19.325.950.541	258.449.959	3.321.073.455	418.571.343	498.667.207	23.822.712.505
Khấu hao						
Số đầu kỳ	4.771.027.768	141.295.414	2.392.635.617	338.171.843	407.120.865	8.050.251.507
Khấu hao trong kỳ	548.346.704	-	439.728.105	21.291.092	68.610.322	1.077.976.223
Giảm						-
Số cuối kỳ	5.319.374.472	141.295.414	2.832.363.722	359.462.935	475.731.187	9.128.227.730
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	13.616.790.954	-	928.437.838	38.241.318	91.546.342	14.675.016.452
Số cuối kỳ	14.006.576.069	117.154.545	488.709.733	59.108.408	22.936.020	14.694.484.775

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 3.173.409.560 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 31/12/2018.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	615.582.000	223.454.400	839.036.400
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	615.582.000	223.454.400	839.036.400
Khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	-	223.454.400	223.454.400
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	-	223.454.400	223.454.400
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	615.582.000	-	615.582.000
Số đánh giá lại cuối kỳ	615.582.000	-	615.582.000

(*) Các quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Thửa đất số 205 tại Phường Kinh Dinh, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận với diện tích 116,2 m² để đặt văn phòng đại diện.
- Thửa đất số 206 tại 12/2B Võ Thị Sáu, Phường Kinh Dinh, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ninh Thuận với diện tích 194,7 m² để đặt văn phòng đại diện.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 223.454.400 đồng.
- Không có tài sản cố định vô hình đã dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại 31/12/2018.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV In nhân dân Bình Định	-	526.647.000
Công ty TNHH MTV In Tổng hợp Bình Dương	283.800.000	-
Các đối tượng khác	58.546.000	621.603.936
Cộng	342.346.000	1.148.250.936

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Đinh Thị Ngọc Hiền	11.042.660	11.042.660
Nguyễn Đức Tuấn	1.195.960	3.990.760
Các đối tượng khác	15.753.210	21.791.780
Cộng	27.991.830	36.825.200

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.617.040.969	35.041.311.429	34.510.027.513	2.148.324.885
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.129.630.850	48.576.132.029	48.521.983.281	3.183.779.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.124.922	1.903.471.534	1.663.369.700	274.226.756
Thuế thu nhập cá nhân	126.428.332	5.285.887.665	4.820.128.137	592.187.860
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.389.379.865	28.454.250	2.360.925.615
Cộng	4.907.225.073	93.196.182.522	89.543.962.881	8.559.444.714

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty XSKT Phú Yên	40.100.000	-
Công ty XSKT Quảng Bình	35.300.000	46.700.000
Phải trả khác	152.000.000	21.830.182
Cộng	227.400.000	68.530.182

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	40.481.814.009	4.012.015.339	-	44.493.829.348
Tăng trong năm	-	475.626.497	3.864.546.497	4.340.172.994
Giảm trong năm	-	-	3.864.546.497	3.864.546.497
Số dư tại 31/12/2017	40.481.814.009	4.487.641.836	-	44.969.455.845
Số dư tại 01/01/2018	40.481.814.009	4.487.641.836	-	44.969.455.845
Tăng trong năm	-	30.544.155	6.132.469.770	6.163.013.925
Giảm trong năm	-	-	6.132.469.770	6.132.469.770
Số dư tại 31/12/2018	40.481.814.009	4.518.185.991	-	45.000.000.000

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Vốn ngân sách cấp	8.964.548.142	8.964.548.142
Vốn tự bổ sung	31.517.265.867	31.517.265.867
Cộng	40.481.814.009	40.481.814.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2018	01/01/2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	6.132.469.770	3.864.546.497
Phân phối lợi nhuận	6.132.469.770	3.864.546.497
+ Phân phối lợi nhuận kỳ này	6.132.469.770	3.864.546.497
- Trích quỹ đầu tư phát triển	30.544.155	475.626.497
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.372.750.000	3.013.920.000
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	368.250.000	375.000.000
- Nộp ngân sách nhà nước	2.360.925.615	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-

20. Doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng doanh thu	324.011.371.852	287.874.552.163
+ Doanh thu xổ số truyền thống	193.991.739.130	167.479.391.354
+ Doanh thu xổ số bốc	104.049.960.474	94.959.684.897
+ Doanh thu xổ số cào	25.206.482.213	24.749.565.579
+ Doanh thu xổ số lô tô	592.705.929	498.565.132
+ Doanh thu kinh doanh khác	170.484.106	187.345.201
Cộng	324.011.371.852	287.874.552.163

21. Chi phí kinh doanh

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí kinh doanh xổ số truyền thống	167.347.583.533	144.736.116.169
+ Chi phí trả thưởng	90.323.900.000	105.331.450.000
+ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	77.023.683.533	39.404.666.169
Chi phí kinh doanh xổ số cào	23.894.633.832	23.405.616.658
+ Chi phí trả thưởng	17.028.934.000	16.688.398.000
+ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	6.865.699.832	6.717.218.658
Chi phí kinh doanh xổ số bốc	99.827.235.792	90.745.249.682
+ Chi phí trả thưởng	70.134.452.000	64.058.770.000
+ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	29.692.783.792	26.686.479.682
Chi phí kinh doanh xổ số lô tô	541.456.787	466.871.370
+ Chi phí trả thưởng	423.394.000	367.330.000
+ Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	118.062.787	99.541.370
Cộng	291.610.909.944	259.353.853.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.548.982.780	1.685.046.679
Cộng	2.548.982.780	1.685.046.679

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí tiền lương	17.638.552.237	15.055.680.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.077.883.631	1.069.207.998
Các chi phí khác	8.181.977.131	9.328.713.451
Cộng	26.898.412.999	25.453.601.449

24. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý phế liệu	-	87.920.981
Thu nhập khác	31.443.115	4.658.793
Cộng	31.443.115	92.579.774

25. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền chậm nộp thuế	46.525.760	-
Các khoản khác	7.740	843.252
Cộng	46.533.500	843.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.035.941.304	4.843.880.036
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	71.688.500	41.702.052
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	71.688.500	41.702.052
+ Tiền phạt chậm nộp thuế	46.525.760	-
+ Chi phí không được trừ	25.162.740	41.702.052
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.107.629.804	4.885.582.088
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.903.471.534	979.333.539
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.621.525.961	977.116.418
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	281.945.573	2.217.121

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí trả thưởng	177.910.680.000	187.728.320.000
Chi phí trực tiếp phát hành	113.700.229.944	70.086.731.221
Chi phí nhân công	17.638.552.237	15.653.177.351
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.077.883.631	1.161.660.817
Chi phí khác bằng tiền	8.181.977.131	10.076.879.939
Cộng	318.509.322.943	284.706.769.328

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh duy nhất là kinh doanh xổ số và khu vực địa lý chính là Miền Trung Việt Nam.

29. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Hàng năm, Công ty ký các hợp đồng in vé xổ số trọn gói và tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu là tương đối nhỏ trên tổng chi phí kinh doanh nên hầu như Công ty không có rủi ro về giá nguyên vật liệu.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đại lý cấp 1. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	342.346.000	-	342.346.000
Phải trả khác	227.400.000	5.000.000	232.400.000
Cộng	569.746.000	5.000.000	574.746.000
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.148.250.936	-	1.148.250.936
Phải trả khác	68.530.182	5.000.000	73.530.182
Cộng	1.216.781.118	5.000.000	1.221.781.118

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.990.511.807	-	31.990.511.807
Phải thu khách hàng	5.162.453.139	-	5.162.453.139
Phải thu khác	998.375.706	4.000.000	1.002.375.706
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.200.000.000	-	44.200.000.000
Cộng	82.351.340.652	4.000.000	82.355.340.652

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.255.150.690	-	22.255.150.690
Phải thu khách hàng	4.360.699.275	-	4.360.699.275
Phải thu khác	331.357.172	4.000.000	335.357.172
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.700.000.000	-	18.700.000.000
Cộng	45.647.207.137	4.000.000	45.651.207.137

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

31. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Kiểm soát viên:

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập thực nhận từ tiền lương	2.766.419.998	2.424.953.882
Thu nhập từ tiền thưởng	345.139.872	301.683.292
Cộng	3.111.559.870	2.726.637.174

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại thuyết minh số 5.



Nguyễn Thị Thu Sương

Quảng Nam, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Bình

Người lập biểu

Trần Thị Bích Nga